

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72604850200000001	VU THI NGOAN	女	1999-11-22	038199007562	LE 4.15	
2	H72604850200000002	TRINH THU HA	女	1999-01-01	038199007678	LE 4.15	
3	H72604850200000003	NGUYEN HUU HUY PHUC	男	2003-03-02	038203011736	LE 4.15	
4	H72604850200000004	TRAN THI PHUONG ANH	女	2004-07-01	038304021441	LE 4.15	
5	H72604850200000005	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-09-15	038305005265	LE 4.15	
6	H72604850200000006	DOAN LE KHANH NGUYEN	女	2005-12-25	038305005640	LE 4.15	
7	H72604850200000007	DAO THI BICH PHUONG	女	2005-06-02	038305015733	LE 4.15	
8	H72604850200000008	DAO VAN HOANG	男	1995-08-11	040095016420	LE 4.15	
9	H72604850200000009	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1995-06-10	040195019002	LE 4.15	
10	H72604850200000010	TRINH THI HAI	女	1998-05-07	040198022819	LE 4.15	
11	H72604850200000011	PHAM DANG HIEU	男	2002-08-08	040202010616	LE 4.15	
12	H72604850200000012	NGUYEN DINH HOAN	男	2003-02-26	040203004219	LE 4.15	
13	H72604850200000013	LE THI VINH	女	2000-10-17	040300008662	LE 4.15	
14	H72604850200000014	HOANG THI THU THAO	女	2000-08-18	040300013319	LE 4.15	
15	H72604850200000015	NGUYEN THI THANH LAM	女	2004-08-13	040304006211	LE 4.15	
16	H72604850200000016	NGUYEN THI THANH HOA	女	2005-11-02	040305000872	LE 4.15	
17	H72604850200000017	TRUONG THI THANH THANH	女	2005-10-22	040305002092	LE 4.15	
18	H72604850200000018	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-12-17	040305004028	LE 4.15	
19	H72604850200000019	NGUYEN MINH HANG	女	2005-02-20	040305023939	LE 4.15	
20	H72604850200000020	DANG THI QUYNH NGA	女	2003-07-02	042303003485	LE 4.15	
21	H72604850200000021	LE THI TRA MY	女	2005-07-17	042305010351	LE 4.15	
22	H72604850200000022	NGUYEN NGOC KIM CHI	女	2001-06-29	096301002079	LE 4.15	

**TRUNG TÂM**  
**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72604850200000023	VU THI HOAI LINH	女	2009-09-07	034309007616	LE 4.16	
2	H72604850200000024	VU HA BAO DUNG	女	2010-03-22	034310001254	LE 4.16	
3	H72604850200000025	HOANG THI TUYET	女	1989-11-22	035189000510	LE 4.16	
4	H72604850200000026	LE TRONG ANH	男	2003-10-12	035203002232	LE 4.16	
5	H72604850200000027	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2005-07-28	035305001406	LE 4.16	
6	H72604850200000028	NGUYEN THI YEN	女	2005-10-23	035305006283	LE 4.16	
7	H72604850200000029	NGUYEN HOANG GIANG	女	2006-07-04	035306003513	LE 4.16	
8	H72604850200000030	BUI YEN NHI	女	2006-06-30	035306009997	LE 4.16	
9	H72604850200000031	NGUYEN THE NHAT	男	2002-09-06	036202009635	LE 4.16	
10	H72604850200000032	TA ANH NGUYET	女	2005-03-23	036305008615	LE 4.16	
11	H72604850200000033	NGUYEN PHUONG THUY	女	2006-10-10	036306008641	LE 4.16	
12	H72604850200000034	TRAN THI PHUONG LINH	女	2008-03-29	036308011169	LE 4.16	
13	H72604850200000035	NGUYEN DUC TAM	男	1988-11-27	037088005247	LE 4.16	
14	H72604850200000036	BUI VAN TIEN	男	2004-01-13	037204002977	LE 4.16	
15	H72604850200000037	DO THI THUY	女	2004-10-07	037304002904	LE 4.16	
16	H72604850200000038	TRAN QUYNH THOA	女	2005-04-29	037305002217	LE 4.16	
17	H72604850200000039	DINH VU PHUONG THANH	女	2005-02-16	037305005512	LE 4.16	
18	H72604850200000040	QUACH THI MY HONG	女	2006-03-21	037306005010	LE 4.16	
19	H72604850200000041	NGUYEN SI CUONG	男	1992-04-05	038092019492	LE 4.16	
20	H72604850200000042	LE VAN DAT	男	1998-07-16	038098011113	LE 4.16	
21	H72604850200000043	VU THI TAM	女	1992-09-16	038192025940	LE 4.16	
22	H72604850200000044	NGUYEN HONG NHUNG	女	1994-05-05	038194011551	LE 4.16	

**ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72604850200000045	TRAN VAN AN	男	2003-01-27	001203028552	LE 5.19	
2	H72604850200000046	NGUYEN HOANG HAI	男	2003-10-04	001203036565	LE 5.19	
3	H72604850200000047	NGUYEN THE DUY	男	2004-05-22	001204021543	LE 5.19	
4	H72604850200000048	TRAN NAM ANH	男	2005-09-05	001205021966	LE 5.19	
5	H72604850200000049	NGO SY MINH	男	2005-11-30	001205024703	LE 5.19	
6	H72604850200000050	HOANG VAN THAI	男	1993-04-20	008093001177	LE 5.19	
7	H72604850200000051	DANG THI HA	女	1995-07-10	019195008197	LE 5.19	
8	H72604850200000052	DAO PHUONG THAO	女	2005-02-17	019305001856	LE 5.19	
9	H72604850200000053	VU THI HOA	女	1992-11-15	024192012405	LE 5.19	
10	H72604850200000054	NGUYEN MINH PHUONG	女	1993-10-23	024193019394	LE 5.19	
11	H72604850200000055	NGUYEN THI THAI	女	1996-03-24	024196010628	LE 5.19	
12	H72604850200000056	NGO VAN LUAN	男	2000-03-21	024200011545	LE 5.19	
13	H72604850200000057	NGUYEN NGOC DONG ANH	男	2001-05-05	024201009892	LE 5.19	
14	H72604850200000058	DUONG TRUC MAI	女	2009-05-19	024309010536	LE 5.19	
15	H72604850200000059	HA NGOC KHANH	男	2000-04-08	027200011426	LE 5.19	
16	H72604850200000060	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309000440	LE 5.19	
17	H72604850200000061	NGUYEN THI HUYEN	女	2009-10-02	027309004657	LE 5.19	
18	H72604850200000062	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-06-03	027309008106	LE 5.19	
19	H72604850200000063	TRAN DIEU LINH	女	2009-08-23	027309008996	LE 5.19	
20	H72604850200000064	NGUYEN THI QUYNH	女	2009-04-27	027309009271	LE 5.19	
21	H72604850200000065	MAI PHUONG THANH	女	2009-04-24	034309006177	LE 5.19	
22	H72604850200000066	TRINH PHUONG LINH	女	1997-07-01	038197007752	LE 5.19	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.20**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72604850200000067	NGUYEN HUU HIEU	男	2001-02-22	027201002685	LE 5.20	
2	H72604850200000068	NGUYEN NGOC SANG	男	2001-01-17	027201004198	LE 5.20	
3	H72604850200000069	NGUYEN XUAN HOANG	男	2002-09-07	027202007558	LE 5.20	
4	H72604850200000070	NGUYEN MINH HOANG	男	2003-06-25	027203002098	LE 5.20	
5	H72604850200000071	NGUYEN VAN THU	男	2003-01-29	027203003744	LE 5.20	
6	H72604850200000072	NGUYEN MINH DUC	男	2003-06-07	027203004704	LE 5.20	
7	H72604850200000073	TRAN NGUYET PHUONG	男	2003-06-07	027203005099	LE 5.20	
8	H72604850200000074	NGUYEN PHU KHANG	男	2003-12-01	027203007680	LE 5.20	
9	H72604850200000075	NGUYEN TRUONG ANH	男	2003-03-07	027203009232	LE 5.20	
10	H72604850200000076	NGUYEN HUU TRUNG	男	2008-02-18	027208001300	LE 5.20	
11	H72604850200000077	NGUYEN TIEN THANH	男	2008-01-20	027208013705	LE 5.20	
12	H72604850200000078	NGUYEN NHU NHAT	男	2009-07-17	027209002988	LE 5.20	
13	H72604850200000079	LE VU TUAN DUONG	男	2009-12-26	027209010614	LE 5.20	
14	H72604850200000080	NGUYEN NGUYEN PHONG	男	2009-11-03	02720901700	LE 5.20	
15	H72604850200000081	VU THI THANH	女	2001-05-15	027301007144	LE 5.20	
16	H72604850200000082	NGUYEN THI LIEN	女	2002-07-02	027302000271	LE 5.20	
17	H72604850200000083	NGUYEN TRAN THAO MY	女	2003-09-21	027303000275	LE 5.20	
18	H72604850200000084	NGUYEN VAN QUYNH	女	2003-08-07	027303007705	LE 5.20	
19	H72604850200000085	NGUYEN THI THU HA	女	2004-06-17	027304004084	LE 5.20	
20	H72604850200000086	LE THI TRANG	女	2005-05-08	027305009095	LE 5.20	
21	H72604850200000087	NGO THU HOAI	女	2006-05-28	027306001694	LE 5.20	
22	H72604850200000088	PHAM THI HOA	女	2007-10-16	027307008423	LE 5.20	

**ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260485020000089	NGUYEN DIEM QUYNH	女	2009-09-11	027309009500	LE4.22	
2	H7260485020000090	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2009-08-19	027309009804	LE4.22	
3	H7260485020000091	VUONG THI THANH CHUC	女	2009-10-29	027309011407	LE4.22	
4	H7260485020000092	TRAN THI PHUONG LINH	女	2009-06-28	027309011442	LE4.22	
5	H7260485020000093	NGUYEN THI HUE	女	2010-03-25	027310007152	LE4.22	
6	H7260485020000094	TRAN HUYNH	男	1990-07-01	030090017117	LE4.22	
7	H7260485020000095	NGUYEN THI HUONG	女	2005-03-15	030305003960	LE4.22	
8	H7260485020000096	BUI VU NGUYET HA	女	2005-06-29	030305014992	LE4.22	
9	H7260485020000097	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2003-09-03	031303004515	LE4.22	
10	H7260485020000098	BUI THI PHUONG THAO	女	2004-03-31	031304002837	LE4.22	
11	H7260485020000099	TRAN NGOC MINH	女	2005-08-17	031305004609	LE4.22	
12	H7260485020000100	NGUYEN THI SAO MAI	女	2006-05-09	031306007015	LE4.22	
13	H7260485020000101	NGO PHAM PHUONG UYEN	女	2007-04-22	031307007542	LE4.22	
14	H7260485020000102	TRAN DUC MANH	男	2002-02-18	033202001582	LE4.22	
15	H7260485020000103	NGUYEN TIEN MANH	男	2002-05-16	033202001583	LE4.22	
16	H7260485020000104	TRAN TRONG SON	男	2005-11-01	033205003666	LE4.22	
17	H7260485020000105	PHAM DUC ANH	男	2006-04-25	033206000511	LE4.22	
18	H7260485020000106	DOAN HONG ANH	女	2002-08-05	033302006972	LE4.22	
19	H7260485020000107	VU THI TUONG VY	女	2003-09-08	033303003411	LE4.22	
20	H7260485020000108	HOANG NGUYEN KHANH LINH	女	2004-09-05	033304003060	LE4.22	
21	H7260485020000109	NGUYEN MINH THU	女	2004-05-03	033304003942	LE4.22	
22	H7260485020000110	DAO THI PHUONG VY	女	2009-12-01	033309001670	LE4.22	
23	H7260485020000111	PHAN VAN THANH	男	2002-07-28	034202000260	LE4.22	
24	H7260485020000112	PHAM DUC TUAN	男	2002-12-01	034202001075	LE4.22	
25	H7260485020000113	PHAN TRONG ANH	男	2004-08-08	034204004947	LE4.22	
26	H7260485020000114	TRAN ANH KHOI	男	2009-11-08	034209000413	LE4.22	
27	H7260485020000115	LE DUY HIEU	男	2010-02-16	034210002869	LE4.22	
28	H7260485020000116	HOANG THI ANH	女	2004-09-26	034304000455	LE4.22	
29	H7260485020000117	NGUYEN THI THAO MINH	女	2005-02-26	034305001032	LE4.22	
30	H7260485020000118	TRAN PHUONG ANH	女	2005-12-16	034305001854	LE4.22	
31	H7260485020000119	DANG KIEU THUONG	女	2005-05-29	034305013866	LE4.22	
32	H7260485020000120	TO THI BICH NGOC	女	2006-09-21	034306002951	LE4.22	
33	H7260485020000121	NGUYEN THI NHAN	女	2006-04-11	034306004066	LE4.22	
34	H7260485020000122	LE NGOC HA	女	2006-03-03	034306007705	LE4.22	
35	H7260485020000123	MAI NGOC ANH	女	2007-09-22	034307012200	LE4.22	
36	H7260485020000124	PHAM ANH NGUYET	女	2009-10-12	034309002178	LE4.22	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72604850200000125	PHI THI THU HANG	女	2009-12-29	024309012074	LR 1.1	
2	H72604850200000126	HOANG THI HA TRANG	女	2009-12-06	024309012912	LR 1.1	
3	H72604850200000127	NGUYEN HA LINH	女	2010-08-21	024310001931	LR 1.1	
4	H72604850200000128	NGO TUE CHINH	女	2010-07-24	024310005628	LR 1.1	
5	H72604850200000129	LUONG NGOC TU	男	1997-06-28	025097004354	LR 1.1	
6	H72604850200000130	NGUYEN MINH DUC	男	2001-10-04	025201005971	LR 1.1	
7	H72604850200000131	PHAN THI LAN ANH	女	2000-12-22	025300007324	LR 1.1	
8	H72604850200000132	LE THI THUY QUYNH	女	2003-06-30	025303004033	LR 1.1	
9	H72604850200000133	NGUYEN HAO LY	女	2003-11-29	025303004711	LR 1.1	
10	H72604850200000134	KHONG THU HA	女	2004-09-13	025304009625	LR 1.1	
11	H72604850200000135	NGUYEN BICH NGOC	女	2005-11-07	025305010542	LR 1.1	
12	H72604850200000136	NGUYEN THUY TRANG	女	2007-05-18	025307011367	LR 1.1	
13	H72604850200000137	HAN DANG NGOC ANH	女	2009-10-10	025309000248	LR 1.1	
14	H72604850200000138	HA BAO NGOC	女	2009-11-16	025309007569	LR 1.1	
15	H72604850200000139	NGUYEN THU HANG	女	2010-04-16	025310003117	LR 1.1	
16	H72604850200000140	QUAN KHANH HUYEN	女	2010-04-24	025310004562	LR 1.1	
17	H72604850200000141	DUONG THI SANG	女	2002-10-06	026302002406	LR 1.1	
18	H72604850200000142	TRAN THUY TRANG	女	2003-11-20	026303007196	LR 1.1	
19	H72604850200000143	DANG NGOC MINH	女	2006-11-14	026306001747	LR 1.1	
20	H72604850200000144	NGUYEN PHAM DIEP NGOC	女	2008-03-08	026308005231	LR 1.1	
21	H72604850200000145	NGUYEN HONG GIANG	女	2009-10-20	026309002988	LR 1.1	
22	H72604850200000146	DO VAN THUC	男	1991-06-20	027091002130	LR 1.1	
23	H72604850200000147	NGO VIET DUNG	男	1992-10-30	027092011541	LR 1.1	
24	H72604850200000148	NGUYEN ANH SON	男	1994-02-10	027094001116	LR 1.1	
25	H72604850200000149	NGUYEN THE DUY	男	1997-02-26	027097004945	LR 1.1	
26	H72604850200000150	DUONG VAN LONG	男	1999-03-16	027099004710	LR 1.1	
27	H72604850200000151	NGUYEN THI HONG CHUYEN	女	1989-09-30	027189004821	LR 1.1	
28	H72604850200000152	NGO THI QUYEN	女	1990-01-25	027190008338	LR 1.1	
29	H72604850200000153	NGUYEN THI KIM THUONG	女	1990-04-13	027190014590	LR 1.1	
30	H72604850200000154	NGUYEN THI NGAN	女	1992-09-04	027192001238	LR 1.1	
31	H72604850200000155	NGUYEN THI THU HA	女	1996-02-26	027196000671	LR 1.1	
32	H72604850200000156	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1997-06-16	027197001238	LR 1.1	
33	H72604850200000157	NGUYEN THUY DUNG	女	1998-09-27	027198009539	LR 1.1	
34	H72604850200000158	NGUYEN THI BINH	女	1999-06-23	027199008304	LR 1.1	

**TRUNG TÂM  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72604850200000159	VU VAN TU	男	2002-07-04	024202002459	LR 1.2	
2	H72604850200000160	NGUYEN NGOC ANH	男	2002-04-26	024202014200	LR 1.2	
3	H72604850200000161	LA THE CHIEU	男	2003-10-24	024203002865	LR 1.2	
4	H72604850200000162	MAI XUAN DUC	男	2003-08-14	024203010969	LR 1.2	
5	H72604850200000163	DUONG NGO TUAN	男	2004-03-03	024204014424	LR 1.2	
6	H72604850200000164	LANG THANH HUAN	男	2005-12-05	024205001709	LR 1.2	
7	H72604850200000165	LE THANH VINH	男	2005-11-26	024205002595	LR 1.2	
8	H72604850200000166	NGUYEN QUANG HUONG	男	2005-05-22	024205003763	LR 1.2	
9	H72604850200000167	LE QUANG HUNG	男	2005-09-26	024205006523	LR 1.2	
10	H72604850200000168	HOANG VAN LUAN	男	2005-07-08	024205006629	LR 1.2	
11	H72604850200000169	NGUYEN VAN DUONG	男	2005-09-28	024205009339	LR 1.2	
12	H72604850200000170	TRAN DUY KHANH	男	2005-02-10	024205009827	LR 1.2	
13	H72604850200000171	PHAM TRONG HIEU	男	2006-03-18	024206001651	LR 1.2	
14	H72604850200000172	NGUYEN VINH THAC	男	2009-03-18	024209003965	LR 1.2	
15	H72604850200000173	LUONG QUANG DUC	男	2009-11-26	024209004300	LR 1.2	
16	H72604850200000174	PHAM THANH LONG	男	2009-09-09	024209006985	LR 1.2	
17	H72604850200000175	NGUYEN THI THAO	女	2001-01-13	024301004911	LR 1.2	
18	H72604850200000176	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2003-10-21	024303002951	LR 1.2	
19	H72604850200000177	DANG THI HIEN	女	2003-06-17	024303011654	LR 1.2	
20	H72604850200000178	TRAN THI THUY TRANG	女	2004-11-26	024304000565	LR 1.2	
21	H72604850200000179	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-06-30	024304006997	LR 1.2	
22	H72604850200000180	PHAM LUONG KHANH HUYEN	女	2005-10-17	024305000495	LR 1.2	
23	H72604850200000181	NGUYEN DO HAI NGOC	女	2005-10-01	024305003695	LR 1.2	
24	H72604850200000182	DO THI LUONG	女	2005-10-21	024305005371	LR 1.2	
25	H72604850200000183	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2005-01-20	024305007104	LR 1.2	
26	H72604850200000184	CHU THI XUAN MAI	女	2006-07-31	024306000340	LR 1.2	
27	H72604850200000185	GIAP QUYNH TRANG	女	2006-09-29	024306001069	LR 1.2	
28	H72604850200000186	HOANG THI KIM HUE	女	2006-08-26	024306002329	LR 1.2	
29	H72604850200000187	NGUYEN THI MAI CHI	女	2006-09-07	024306006137	LR 1.2	
30	H72604850200000188	LE HUONG LAN	女	2006-06-04	024306007870	LR 1.2	
31	H72604850200000189	DANG QUYNH HUONG	女	2007-04-13	024307008082	LR 1.2	
32	H72604850200000190	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-07-23	024308014160	LR 1.2	
33	H72604850200000191	PHAN THI CAM TU	女	2009-06-13	024309003835	LR 1.2	
34	H72604850200000192	TRAN MINH NGOC	女	2009-02-02	024309004993	LR 1.2	
35	H72604850200000193	BUI NHU QUYNH	女	2009-11-26	024309006307	LR 1.2	
36	H72604850200000194	NGUYEN KIM OANH	女	2009-03-25	024309008015	LR 1.2	

**ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72604850200000195	PHAN THI THANH TUYEN	女	2006-02-05	019306000662	LR 2.5	
2	H72604850200000196	LAM THI QUYNH	女	2007-01-27	019307007058	LR 2.5	
3	H72604850200000197	TRINH THI ANH DUONG	女	2009-08-19	019309008073	LR 2.5	
4	H72604850200000198	DUONG MINH HIEU	男	1991-08-12	020091009939	LR 2.5	
5	H72604850200000199	LO VAN QUANG	男	1993-07-09	020093008918	LR 2.5	
6	H72604850200000200	HOANG SY DUC	男	2002-02-12	020201003124	LR 2.5	
7	H72604850200000201	PHUNG HOANG LAN NHI	女	2004-03-07	020304001175	LR 2.5	
8	H72604850200000202	CHU THANH NGA	女	2004-05-04	020304004501	LR 2.5	
9	H72604850200000203	VI PHUONG LOAN	女	2004-09-06	020304007768	LR 2.5	
10	H72604850200000204	NGUYEN THUY NGA	女	2005-05-24	020305000497	LR 2.5	
11	H72604850200000205	TRUONG NGOC LAN	女	2005-02-21	020305000610	LR 2.5	
12	H72604850200000206	DO THI THUY	女	2005-05-20	020305004415	LR 2.5	
13	H72604850200000207	LE DUC MANH	男	2004-01-04	022204004880	LR 2.5	
14	H72604850200000208	NGO THUY HA	女	2004-10-08	022304002902	LR 2.5	
15	H72604850200000209	LE HOANG HAI YEN	女	2005-04-29	022305009186	LR 2.5	
16	H72604850200000210	NGUYEN VAN CANH	男	1989-06-30	024089016444	LR 2.5	
17	H72604850200000211	TRAN VAN KIEN	男	1990-09-06	024090004638	LR 2.5	
18	H72604850200000212	DAO XUAN DUOC	男	1993-08-15	024093004868	LR 2.5	
19	H72604850200000213	HA VAN MINH	男	1994-11-24	024094011941	LR 2.5	
20	H72604850200000214	HOANG VAN DUY	男	1999-09-03	024099005872	LR 2.5	
21	H72604850200000215	NGUYEN THI MAI	女	1989-11-06	024189003806	LR 2.5	
22	H72604850200000216	HOANG THI LOAN	女	1990-05-18	024190005734	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THAI NGUYỄN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72604850200000217	NGUYEN VAN THINH	男	2006-09-20	001206028337	LR 2.6	
2	H72604850200000218	BUI TIEN DUNG	男	2008-08-12	001208039549	LR 2.6	
3	H72604850200000219	NGUYEN ANH QUAN	男	2009-08-02	001209049701	LR 2.6	
4	H72604850200000220	HOANG LAN DUNG	男	2010-07-27	001210035707	LR 2.6	
5	H72604850200000221	LE THI HONG NHUNG	女	2003-12-05	001303019953	LR 2.6	
6	H72604850200000222	VU LAN ANH	女	2003-10-29	001303022017	LR 2.6	
7	H72604850200000223	DO MINH TAM	女	2003-06-30	001303023002	LR 2.6	
8	H72604850200000224	TRINH DIEU LINH	女	2004-11-30	001304007978	LR 2.6	
9	H72604850200000225	NGUYEN THANH THUY	女	2004-09-17	001304009883	LR 2.6	
10	H72604850200000226	DINH NHU QUYNH	女	2004-08-03	001304012697	LR 2.6	
11	H72604850200000227	PHAM NHAT LE	女	2004-02-13	001304047779	LR 2.6	
12	H72604850200000228	NGUYEN NGOC NHI	女	2005-04-14	001305014991	LR 2.6	
13	H72604850200000229	NGUYEN THANH THAO	女	2005-09-22	001305027730	LR 2.6	
14	H72604850200000230	PHAM THI TU QUYEN	女	2006-02-14	001306000621	LR 2.6	
15	H72604850200000231	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-01-30	001306017249	LR 2.6	
16	H72604850200000232	DO BAO NHI	女	2006-07-06	001306021557	LR 2.6	
17	H72604850200000233	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2006-09-21	001306027478	LR 2.6	
18	H72604850200000234	LE THI ANH	女	2007-11-12	001307008761	LR 2.6	
19	H72604850200000235	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-07-16	001308055956	LR 2.6	
20	H72604850200000236	NGUYEN THI LINH NGOC	女	2009-10-26	001309008119	LR 2.6	
21	H72604850200000237	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2009-06-02	001309013732	LR 2.6	
22	H72604850200000238	DO HA LINH	女	2009-06-01	001309035847	LR 2.6	
23	H72604850200000239	NGUYEN VAN ANH	女	2009-02-24	001309049855	LR 2.6	
24	H72604850200000240	TRAN TRA MY	女	2009-06-27	001309053170	LR 2.6	
25	H72604850200000241	DANG THANH HA	女	2010-10-26	001310045861	LR 2.6	
26	H72604850200000242	LY VAN CHUONG	男	1997-05-09	002097005457	LR 2.6	
27	H72604850200000243	NGUYEN THANH THAO	女	2006-12-27	002306010086	LR 2.6	
28	H72604850200000244	LY BAO ANH	女	2010-04-19	002310002981	LR 2.6	
29	H72604850200000245	NONG THI HUYEN	女	1995-01-15	004195007495	LR 2.6	
30	H72604850200000246	DAM THI NOI	女	1996-01-12	004196007347	LR 2.6	
31	H72604850200000247	NONG KIEU TRINH	女	2003-05-14	004303001062	LR 2.6	
32	H72604850200000248	TRIEU TUONG VI	女	2005-06-16	004305001714	LR 2.6	
33	H72604850200000249	NGUYEN BICH HAO	女	2005-11-13	004305006594	LR 2.6	
34	H72604850200000250	LUU TIEN NGHIA	男	2005-07-30	006205004568	LR 2.6	
35	H72604850200000251	BUI LY NHU QUYNH	女	2005-10-29	006305003444	LR 2.6	
36	H72604850200000252	LUAN BAO THI	女	2009-11-30	006309004969	LR 2.6	

**ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7260485020000253	DO THANH HUONG	男	2001-09-05	019201002890	LR 3.10	
2	H7260485020000254	DAO CHUNG THUY	男	2001-12-14	019201007465	LR 3.10	
3	H7260485020000255	NGUYEN THANH TUNG	男	2001-05-15	019201007508	LR 3.10	
4	H7260485020000256	TA VIET ANH	男	2001-04-03	019201009216	LR 3.10	
5	H7260485020000257	DUONG TIEN DUY	男	2002-02-16	019202000274	LR 3.10	
6	H7260485020000258	NGO QUANG HIEU	男	2002-01-25	019202002487	LR 3.10	
7	H7260485020000259	DINH VAN NINH	男	2004-07-19	019204008642	LR 3.10	
8	H7260485020000260	NGUYEN THANH PHUONG	男	2004-04-21	019204009694	LR 3.10	
9	H7260485020000261	HA HONG ANH	男	2005-11-16	019205001952	LR 3.10	
10	H7260485020000262	NGUYEN VAN MAN	男	2005-09-06	019205004167	LR 3.10	
11	H7260485020000263	NGUYEN THAI HUNG	男	2005-05-13	019205004364	LR 3.10	
12	H7260485020000264	TRAN MINH PHUC	男	2005-08-20	019205006237	LR 3.10	
13	H7260485020000265	NGUYEN KHAI HUNG	男	2005-11-07	019205008792	LR 3.10	
14	H7260485020000266	NGUYEN VAN DUY	男	2007-08-13	019207009106	LR 3.10	
15	H7260485020000267	NGUYEN THI NGOC QUYNH	女	2000-02-23	019300007989	LR 3.10	
16	H7260485020000268	CAO YEN NHI	女	2002-03-15	019302005200	LR 3.10	
17	H7260485020000269	NGUYEN HONG THUONG	女	2002-05-19	019302005668	LR 3.10	
18	H7260485020000270	NGUYEN THI MAI ANH	女	2002-09-11	019302009275	LR 3.10	
19	H7260485020000271	NGUYEN THI KIM ANH	女	2003-02-24	019303000420	LR 3.10	
20	H7260485020000272	BUI THI LOAN	女	2004-01-11	019304005923	LR 3.10	
21	H7260485020000273	TRAN THU HUONG	女	2004-10-25	019304006070	LR 3.10	
22	H7260485020000274	DUONG THUY DUNG	女	2004-06-24	019304009827	LR 3.10	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 16.5.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72604850200000275	HA THI THU	女	1999-08-08	008199006950	LR 3.9	
2	H72604850200000276	LE DUC ANH	男	2005-04-07	008205002472	LR 3.9	
3	H72604850200000277	VANG THI HUE	女	2005-06-26	008305006387	LR 3.9	
4	H72604850200000278	HOANG PHUONG THAO	女	2005-04-17	008305006416	LR 3.9	
5	H72604850200000279	MA KHANH LINH	女	2005-11-06	008305007707	LR 3.9	
6	H72604850200000280	HANG SEO CO	男	2004-10-10	010204000290	LR 3.9	
7	H72604850200000281	NGO THAO VAN	女	2007-03-18	010307002522	LR 3.9	
8	H72604850200000282	BUI QUYNH GIANG	女	2007-03-20	011307006118	LR 3.9	
9	H72604850200000283	PHIN THI LE	女	2005-03-05	012305000808	LR 3.9	
10	H72604850200000284	NGUYEN THAO MY	女	2009-07-18	001309027040	LR 3.9	
11	H72604850200000285	DANG THI HAI ANH	女	2003-06-21	014303003169	LR 3.9	
12	H72604850200000286	DAO THI MAI CHI	女	2005-02-11	014305002135	LR 3.9	
13	H72604850200000287	DANG PHUONG NAM	男	2000-07-28	015200003264	LR 3.9	
14	H72604850200000288	LUONG CONG TRUONG	男	2004-07-14	015204002710	LR 3.9	
15	H72604850200000289	HOANG THI CHU	女	2004-07-09	015304001843	LR 3.9	
16	H72604850200000290	PHAN QUYNH ANH	女	2005-01-28	015305001194	LR 3.9	
17	H72604850200000291	NGUYEN KHANH DUY	男	1998-03-24	017098006913	LR 3.9	
18	H72604850200000292	NGUYEN THI PHUONG	女	1993-08-01	017193009058	LR 3.9	
19	H72604850200000293	BUI THI THU HUONG	女	2005-12-22	017305000472	LR 3.9	
20	H72604850200000294	BUI DUNG NHI	女	2005-10-16	017305003101	LR 3.9	
21	H72604850200000295	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2005-01-15	017305008332	LR 3.9	
22	H72604850200000296	NGUYEN DIEU THUY	女	1993-09-03	019193005331	LR 3.9	